

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT  
BUTYL ACETATE

SỨC KHỎE 1

ĐỀ CHÁY 3

PHẢN ỨNG 0

BẢO VỆ CÁ NHÂN H

Số CAS: 123 - 86 - 4

Số UN: 1123

Số đăng ký EC: 203 - 550 - 1

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại :

Số đăng ký danh mục Quốc gia khác:



I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: **Butyl Acetate**

Mã sản phẩm : Không có thông tin.

- Tên thương mại: **Butyl Acetate**

- Tên khác (không là tên khoa học): **DẦU CHUỐI; Acetic Acid; BA; BAC; Butile; n-Butyl Acetate; n-Butyl Ester**

Tên nhà Phân phối:

Công Ty TNHH Hoa Việt Chemgroup

Mục đích sử dụng: Toluene chủ yếu được dùng làm

dung môi hòa tan nhiều loại vật liệu như sơn, các loại nhựa tạo màng cho sơn, mực in, chất hóa học, cao su, mực in, chất kết dính,...

Địa chỉ liên hệ: A2/11Y, tổ 3, ấp 1, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0898.517.996

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
<b>Butyl acetate</b>	<b>123-86-4</b>	<b>CH3COOC4H9</b>	<b>99.6</b>

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm

Theo HMIS (Mỹ)

- Sức khỏe: 1
- Dễ cháy: 3
- Phản ứng: 0
- bảo vệ cá nhân: H



Splash Goggles



Gloves



Protective Apron



Dust Respirator

(Mức bảo vệ cá nhân **H** bao gồm: Kính chống bắn tóe, găng tay, tạp dề bảo hộ, mặt nạ phòng độc)

### Phân loại theo GHS:

- Các chất lỏng dễ cháy loại 2
- Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể (tiếp xúc một lần) loại 3, các ảnh hưởng của chất gây nghiện.
- Độc tính (cấp tính) với môi trường thủy sinh loại 3

### Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS):



### DẤU HIỆU: NGUY HIỂM

## 2. Cảnh báo nguy hiểm

### Các nguy hại thể chất

#### - Chất lỏng/ hơi rất dễ cháy.

##### ☐ Các nguy hại sức khỏe:

- Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng.
- Phơi nhiễm liên tục có thể làm khô hoặc nứt nẻ da.
- Kích ứng mắt vừa phải.

##### ☐ Ngăn ngừa:

- Không để ở nơi nhiệt độ cao/ gần nguồn lửa trần/ gần nơi có tia lửa / trên các bề mặt nóng.
- Không hút thuốc lá.
- Thùng chứa luôn được đóng chặt.
- Nối dây tiếp đất cho công cụ và thiết bị tiếp nhận.
- Chỉ sử dụng các thiết bị điện/ thiết bị thông gió/ thiết bị chiếu sáng không phát tia lửa điện.
- Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa.
- Áp dụng các biện pháp chống hiện tượng phóng tĩnh điện.
- Tránh vào môi trường có bụi hoặc hơi hoá chất.
- Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác, tiếp xúc với hoá chất.
- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.
- Dùng găng tay, quần áo, kính, mạng che mặt phù hợp khi tiếp xúc với hoá chất.

##### ☐ Lưu trữ:

- Lưu trữ trong môi trường thông thoáng, mát mẻ.
- Đóng chặt thùng chứa.
- Khóa kho cẩn thận.

##### ☐ Thải bỏ:

- Sản phẩm thải loại và phương tiện chứa phải được tồn chứa ở nơi thích hợp hoặc thu hồi/ tái chế theo đúng các quy định của địa phương/ quốc gia.

##### ☐ Tình trạng sức khỏe trầm trọng hơn:

- Bệnh lý sẵn có của (hệ thống) các cơ quan trong cơ thể dưới đây có thể trầm trọng hơn khi có sự tiếp xúc với vật liệu này: mắt, hệ hô hấp, da.

## 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng:

**☐ Đường mắt:**

- Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ mắt phỏng rộp, và/ hoặc mờ mắt.

**☐ Đường hô hấp:**

- Hít phải khí có nồng độ cao có thể làm cho hệ thần kinh trung ương (CNS) bị tê liệt dẫn đến chóng mặt, choáng, đau đầu và nôn ói. Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và mất khả năng điều khiển cơ thể. Tiếp tục hít có thể dẫn đến hôn mê và tử vong.

**☐ Đường da:**

- Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rát và/ hoặc da khô/ nứt nẻ.

#### IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

**1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt):**

- Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

**2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):**

- Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Rửa bộ phận bị dính bản với nước sạch (và xà phòng nếu có thể).

**3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở) :**

- Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

**4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm):**

- Không kích ứng gây nôn. Đưa nạn nhân đến trung tâm y tế gần nhất. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

**5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị:**

- Hệ thần kinh trung ương có thể bị suy yếu. Hãy tìm sự hỗ trợ từ Trung Tâm Xử Lý Chất Độc.

#### V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

**1. Xếp loại về tính cháy:** Dễ cháy loại 3

**2. Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hóa chất:**

- Cacbon monoxit có thể được tạo ra nếu sự cháy xảy ra không hoàn toàn. Sẽ nổi và cháy lại trên mặt nước. Hơi này nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có khả năng bắt cháy từ xa.

**3. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** CO và/hoặc CO<sub>2</sub>.

**4. Các tác nhân gây cháy, nổ:** Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.

**5. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:**

- Bột chống cháy, phun nước hay sương. Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất cho các vụ hỏa hoạn nhỏ. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

## 6. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

## 7. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Tuân theo tất cả các quy định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

### 1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ ít ( $\leq 1$  thùng), tránh không cho chất chảy vào cống rãnh, dùng cát để ngăn chặn, lau sạch khu vực bị tràn đổ.

### 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn ( $> 1$  thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cặn với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lầy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

### 1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm :

- Tránh hít phải khí và/ hay sương. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện ( $\leq 10\text{m/giây}$ ). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp. Giữ cho nhiệt độ của thiết bị bơm bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh.

### 2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản :

- Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Hơi này nặng hơn không khí. Hãy cảnh giác sự tích tụ trong các hốc và không gian giới hạn. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Sự ngưng thỏ nên được kiểm soát bằng một hệ thống xử lý hơi thích hợp. Giữ cho nhiệt độ của thùng chứa hóa chất bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao đắp xung quanh. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý.

### 3. Lời khuyên về thùng chứa:

- Các thùng chứa, thậm chí cả những thùng đã đổ hết hóa chất ra ngoài, có thể chứa các khí dễ nổ. Không cắt, khoan, mài, hàn hay thực hiện các thao tác tương tự gần các thùng chứa.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

**Thông tin Bổ sung** - Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc và đi vệ sinh. **Chỉ số Tiếp Xúc**

**Sinh học (BEI)** : Không có giới hạn về sinh học.

### 1. Giới hạn tiếp xúc:

Thành phần	Nguồn	Loại	ppm	mg/m <sup>3</sup>	Chú giải
Butyl acetate	ACGIH	TWA	150 ppm		
	ACGIH	STEL	200 ppm		

### 2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết :

- Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càng kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/ giới hạn sự tiếp xúc. Khuyến cáo nên có thông gió để thoát khí cục bộ.

**3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc:** Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

**Bảo vệ mắt:** Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).

**Bảo vệ thân thể:** Sử dụng quần áo bảo hộ có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này.

**Bảo vệ tay:** Tính thích hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, chẳng hạn tần suất và thời gian tiếp xúc, độ bền hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày của găng tay, độ dẻo. Luôn tham khảo ý kiến các nhà cung cấp găng tay. Nên thay găng tay đã bị nhiễm bẩn. Khi tiếp xúc bằng tay với sản phẩm thì sử dụng găng tay đạt các tiêu chuẩn tương ứng (như Châu Âu: EN374, Mỹ: F739) được làm từ các vật liệu sau có thể đem lại sự bảo vệ hóa học thích hợp: Cao su nitril, PVC viton. Vấn đề vệ sinh cá nhân là yếu tố hàng đầu cho công việc bảo vệ đôi tay hiệu quả. Chỉ khi nào tay sạch mới được đeo bao tay.

**Bảo vệ chân:** Giày và ủng an toàn cũng cần phải có khả năng kháng hóa chất.

**Bảo vệ cơ quan hô hấp:** Nếu các kiểm soát kỹ thuật không duy trì nồng độ trong không khí

đến một mức phù hợp để bảo vệ sức khỏe công nhân, hãy chọn thiết bị bảo vệ phù hợp với các điều kiện sử dụng cụ thể và đáp ứng các điều luật tương ứng. Khi dụng cụ thở có lọc khí thích hợp, chọn mặt nạ và bộ lọc phù hợp. Chọn một bộ lọc phù hợp cho các khí và hơi hữu cơ [điểm sôi > 65°C (149°F)] thỏa mãn EN141. Khi thiết bị bảo vệ hô hấp được yêu cầu, sử dụng mặt nạ che kín mặt. Khi dụng cụ thở có lọc khí không thích hợp (ví dụ như nồng độ trong không khí cao, nguy cơ thiếu oxy, không gian hạn chế) sử dụng dụng cụ thở có áp suất.

**4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố:** Như phương tiện bảo hộ khi tiếp xúc và làm việc

**5. Các biện pháp vệ sinh:** Sau khi sử dụng xong cần rửa tay lại cho sạch và lau khô. Nên sử dụng chất làm ẩm không có mùi thơm để rửa tay.

**6. Phương pháp theo dõi:** Cần giám sát nồng độ của sản phẩm trong khu vực hít thở của công nhân hoặc trong khu vực làm việc nói chung để tuân thủ OEL và kiểm soát tiếp xúc. Đối với một số sản phẩm cũng phải giám sát sinh học phù hợp. Các ví dụ về các phương pháp được khuyến dùng để giám sát không khí được đưa ra dưới đây hay liên hệ với nhà cung cấp. Có thể có sẵn các biện pháp cấp quốc gia. Học viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Vệ sinh lao động (NIOSH): Sổ tay hướng dẫn Phương pháp phân tích <http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html> Cục An toàn và Vệ sinh lao động Hoa Kỳ (OSHA): Phương pháp chọn mẫu và phân tích <http://www.osha-slc.gov/dts/sltc/methods/toc.html>. Cơ quan Vệ sinh và An toàn Anh Quốc (HSE): Phương pháp xác định các yếu tố nguy hại <http://hls.gov.uk/search.html>.

## IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Chất lỏng	Điểm sôi (°C): 110 - 126 °C
Màu sắc: Không màu, trong suốt	Điểm nóng chảy (°C): Đặc trưng -74 °C
Mùi đặc trưng: Có mùi thơm trái cây (chuối)	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: 22°C (ASTM E-659)
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 10,7 kPa ở 20 °C	Nhiệt độ tự cháy (°C): 370°C (ASTM E-659)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 4 ở 20°C	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 7,6 % (V)
Độ hòa tan trong nước: 0,7gam/100ml ở 20°C	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 1.2 % (V)
Độ pH : Không phù hợp	Tỷ lệ hoá hơi: Chưa có thông tin.
Khối lượng riêng (kg/m <sup>3</sup> ): Đặc trưng 880 kg/m <sup>3</sup> ở 15°C/59°F	Trọng lượng phân tử: : 116,16g/ mol <sup>-1</sup>

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

**1. Tính ổn định:** Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.

**2. Khả năng phản ứng:** Phản ứng với các nguyên tố oxy hóa mạnh.

**3. Các điều kiện cần tránh:** Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.

**4. Các vật liệu không tương thích:** Các nguyên tố oxy hóa mạnh.

**5. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Sự phân hủy do nhiệt phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện. Một phức hợp của các chất rắn bay trong không khí, các chất lỏng và gas, bao gồm cả ô xít

các bon và các hợp chất hữu cơ khác sẽ tiến triển khi vật liệu này trải qua quá trình phân rã do bị nén hay do nhiệt hoặc ôxy hóa.

## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Butyl acetate	LD50	> 2000 mg/kg	Miệng; da	Chuột; thỏ
	LD50	> 20 mg/l	Hô hấp	Chuột; trong 4 giờ

**1. Các ảnh hưởng mãn tính với người:** Chưa có thông tin

**2. Các ảnh hưởng độc khác :**

Mức độ độc hại cấp tính - đường hô hấp: Nồng độ cao có thể gây suy yếu hệ thần kinh trung ương dẫn đến đau đầu, chóng mặt, nôn ói; nếu tiếp tục hít phải có thể dẫn đến hôn mê và/hoặc tử vong. Bào mòn / Kích ứng da: Sự tiếp xúc kéo dài/ lặp lại có thể làm mất mỡ trên da và có thể dẫn đến viêm da.

Kích ứng mắt: Gây kích ứng nhẹ cho mắt (nhưng chưa đủ cơ sở để xếp loại).

Kích ứng hô hấp: Hít vào hơi hay sương có thể gây kích ứng hệ hô hấp

Mức độ nhạy cảm: Không là chất nhạy cảm đối với da.

Liều độc tính lặp lại: Có độc tính thấp đối với cơ thể khi có sự tiếp xúc lặp lại.

Thông tin bổ sung: Sự tiếp xúc có thể làm tăng độc tính của các vật liệu khác.

Thông tin thêm: Tiếp xúc ở nồng độ rất cao với những hóa chất tương tự có thể dẫn đến nhịp tim đập bất thường và ngừng đập

## XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

**1. Độc tính với sinh vật**

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Butyl acetate	Cá, tảo, sinh vật không xương sống dưới nước, các vi sinh vật	Không có thông tin	LC/EC/IC50 > 100 mg/l

**2. Tác động trong môi trường:**

Mức độ phân hủy sinh học: Dễ phân hủy thỏa mãn các tiêu chuẩn Window 10 ngày. Ôxy hóa nhanh bằng các phản ứng quang hóa trong không khí.

Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin

Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Độ linh động: Nổi trên mặt nước.

Nguy cơ gây tích lũy sinh học: Không được cho là có thể tích lũy sinh hóa đáng kể.

## XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ



**1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp):** - Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : Không có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Liên hệ với cơ quan chức năng chuyên trách.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

#### XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam:  - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;  - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1123	Butyl acetate	Loại 3	Nhóm III		Chưa có thông tin
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1123	Butyl acetate	Loại 3	Nhóm III		Chưa có thông tin

#### XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (theo European Commision):

Tên nhãn hàng :

N-BUTYL ACETATE

Phân loại nguy hiểm :

Rất dễ cháy. Độc hại.

Số nhận dạng :

607-025-00-1

Cụm từ cảnh báo :

R10 - Dễ cháy.

R66 - Phơi nhiễm liên tục có thể làm khô hoặc nứt nẻ da.



Cụm từ hướng dẫn : R67 - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng.  
S2 - Để xa tầm tay trẻ em  
S25 - Tránh để tiếp xúc trực tiếp với mắt

AICS : Đã được liệt kê.  
DSL : Đã được liệt kê.  
INV (CN) : Đã được liệt kê.  
ENCS (JP) : Đã được liệt kê. (2) - 542  
TSCA : Đã được liệt kê.  
EINECS : Đã được liệt kê. 203-550-1  
KECI (KR) : Đã được liệt kê. KE – 24725  
PICCS (PH) : Đã được liệt kê.

Luật hóa chất nguy hiểm: BE2535

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: **Chưa có thông tin.**

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

- Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

## XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: **02/01/2023**

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **CÔNG TY TNHH HOA VIỆT CHEMGROUP**

*Lưu ý người đọc:*

- Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

- Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.